

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.816.530.288	88.310.411.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.496.220.672	4.314.041.844
1. Tiền	111		7.496.220.672	4.314.041.844
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.875.259.828	60.923.011.716
1. Phải thu khách hàng	131	6	43.531.162.140	54.905.832.204
2. Trả trước cho người bán	132		9.016.092.708	8.997.118.236
3. Các khoản phải thu khác	135		1.035.349.848	(1.272.593.856)
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.707.344.868)	(1.707.344.868)
IV. Hàng tồn kho	140	7	24.741.112.752	20.272.666.668
1. Hàng tồn kho	141		26.090.509.044	21.622.062.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.349.396.292)	(1.349.396.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.703.937.036	2.800.690.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913.067.580	1.081.608.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.507.019.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		790.869.456	212.063.916
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.234.393.195.224	1.271.889.591.756
I. Tài sản cố định	220		1.084.574.866.332	1.115.058.575.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.008.054.817.596	370.227.331.272
- Nguyên giá	222		1.199.871.730.848	550.156.211.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.816.913.252)	(179.928.880.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	37.367.466.888	38.745.324.888
- Nguyên giá	228		99.451.834.092	99.451.834.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.084.367.204)	(60.706.509.204)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	39.152.581.848	706.085.919.528
II. Bất động sản đầu tư	240	11	39.161.606.292	39.498.560.940
- Nguyên giá	241		47.223.253.608	47.223.253.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.061.647.316)	(7.724.692.668)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.822.729.796	8.822.729.796
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	8.822.729.796	8.822.729.796
IV. Tài sản dài hạn khác	260		101.833.992.804	108.509.725.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	100.327.478.628	107.003.211.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.506.514.176	1.506.514.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.320.209.725.512	1.360.200.002.952





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.081.905.928	315.072.180.396
I. Nợ ngắn hạn	310		202.412.472.984	208.599.307.836
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	99.652.033.704	102.620.718.168
2. Phải trả người bán	312		36.340.047.612	38.472.487.968
3. Người mua trả tiền trước	313		2.195.527.320	238.001.304
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	42.784.910.040	34.083.095.172
5. Phải trả người lao động	315		7.289.394.720	6.625.603.740
6. Chi phí phải trả	316		660.341.076	735.586.848
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	13.490.218.512	25.823.814.636
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	232			
II. Nợ dài hạn	330		106.669.432.944	106.472.872.560
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	99.415.546.992	99.415.546.992
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.318.732.872	4.318.732.872
3. Các khoản phải trả dài hạn khác	333		1.917.094.824	1.844.773.056
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.018.058.256	893.819.640
B. NGUỒN VỐN	400		1.011.127.819.584	1.045.127.822.556
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	19	1.011.127.819.584	1.045.127.822.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		703.687.540.000	703.687.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Chênh lệch tỷ giá	416		213.130.335.531	213.130.335.531
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.260.193.409	11.260.193.409
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.686.645.444	35.686.648.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.320.209.725.512	1.360.200.002.952

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.433.501.696	55.068.253.084	62.433.501.696	55.068.253.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.133.099.540	5.034.898.236	5.133.099.540	5.034.898.236
<i>Chiết khấu thương mại</i>	05		196.518.312	295.778.428	196.518.312	295.778.428
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	08		4.936.602.264	4.739.119.808	4.936.602.264	4.739.119.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.300.402.156	50.033.354.848	57.300.402.156	50.033.354.848
4. Giá vốn hàng bán	11		43.014.013.116	27.473.381.680	43.014.013.116	27.473.381.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.286.389.040	22.559.973.168	14.286.389.040	22.559.973.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		449.307.924	511.931.412	449.307.924	511.931.412
7. Chi phí tài chính	22		6.721.233.396	2.811.738.344	6.721.233.396	2.811.738.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.631.725.216	2.801.220.204	6.631.725.216	2.801.220.204
8. Chi phí bán hàng	24		6.464.005.188	4.290.755.452	6.464.005.188	4.290.755.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.755.489.876	9.603.811.628	34.755.489.876	9.603.811.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(33.205.031.496)	6.365.599.156	(33.205.031.496)	6.365.599.156
11. Thu nhập khác	31		501.624.456	870.131.356	501.624.456	870.131.356
12. Chi phí khác	32		1.296.595.932	1.715.810.640	1.296.595.932	1.715.810.640
13. Lợi nhuận khác	40		(794.971.476)	(845.679.284)	(794.971.476)	(845.679.284)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.000.002.972)	5.519.919.872	(34.000.002.972)	5.519.919.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	1.492.117.920	-	1.492.117.920
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34.000.002.972)	4.027.801.952	(34.000.002.972)	4.027.801.952

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý I năm 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(34.000.002.972)	5.519.919.872
2. Điều chỉnh cho các khoản		24.672.535.392	10.814.189.192
Khấu hao tài sản cố định	02	18.039.695.268	7.086.289.612
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗi thanh lý tài sản	05	1.114.908	926.679.376
Chi phí lãi vay	06	6.631.725.216	2.801.220.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.327.467.580)	16.334.109.064
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	10.554.791.964	3.063.902.940
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	(4.468.446.084)	1.008.533.416
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	(1.148.102.808)	3.118.201.536
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(410.286.144)	(502.975.372)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.206.587.656)	(3.786.509.572)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	(3.029.849.160)
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(11.006.098.308)	16.205.412.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	17.198.865.312	(15.977.283.768)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	972.730.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.198.865.312	(15.004.553.684)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.381.665.852	22.331.240.072
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.392.275.064)	(14.575.559.368)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.010.609.212)	7.755.680.704
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.182.157.792	8.956.539.872





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2014	2013
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.314.041.844	4.054.440.964
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	21.036	(20.828)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	7.496.220.672	13.010.960.008

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. Quý I - năm 2014

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29/12/2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15/06/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14/03/2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phiếu của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Ngày 28/01/2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953/GCNĐC3/22/1 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 410.319.760.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 41.031.976 cổ phần.

Ngày 01/07/2008, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lại số 221.032.000.118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005.

Ngày 30/10/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 1 số 221.032.000.118 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 514.381.130.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 51.438.113 cổ phần.



Ngày 30/6/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 2 số 221.032.000.118 về thay đổi vốn của cổ đông sáng lập.

Ngày 22/9/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 3 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 565.814.070.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 56.581.407 cổ phần

Ngày 22/11/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Ngày 30/10/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 7 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 703.687.540.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 70.368.754 cổ phần

Ngày 25 tháng 7 năm 2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 8 số 221.032.000.118. Theo đó, Đại diện Công ty là Ông Đỗ Trí Vỹ, người Đài Loan, Chức vụ Tổng Giám đốc.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính



Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo tỷ giá Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2013 và 31/03/2014 là: 21.036 VND/1USD và 21.036 VND/1USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 - 1	3
1 - 2	6,25
2 - 3	12,50
3 - 4	25
4 - 5	50
5 - 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13/08/1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn



Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản cố nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi



việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Tiền

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.884.673.748	3.662.851.428
Tiền gửi ngân hàng	1.592.551.416	10.581.108
Tiền đang chuyển	18.995.508	640.609.308
Cộng:	7.496.220.672	4.314.041.844

6. Phải thu của khách hàng

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	32.565.284.664	50.755.029.720
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	10.965.877.476	4.150.802.484
Cộng:	43.531.162.140	54.905.832.204

7. Hàng tồn kho

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.597.745.344	17.281.031.928
Hàng hóa	4.492.763.700	4.341.031.032
Cộng:	26.090.509.044	21.622.062.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.349.396.292)	(1.349.396.292)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24.741.112.752	20.272.666.668



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	418.852.108.380	100.319.484.948	2.197.567.812	18.704.348.724	10.082.702.052	550.156.211.916
Tại ngày 31/03/2014	930.278.940.696	223.675.577.640	11.408.138.340	18.704.390.796	15.804.683.376	1.199.871.730.848
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	102.695.627.364	57.714.643.068	1.941.664.872	9.626.683.644	7.950.261.696	179.928.880.644
Tại ngày 31/03/2014	108.236.383.548	62.715.825.852	2.375.427.192	10.029.312.684	8.459.963.976	191.816.913.252
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	316.156.481.016	42.604.841.880	255.902.940	9.077.665.080	2.132.440.356	370.227.331.272
Tại ngày 31/03/2014	822.042.557.148	160.959.751.788	9.032.711.148	8.675.078.112	7.344.719.400	1.008.054.817.596

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	97.817.400.000	1.634.434.092	99.451.834.092
Tại ngày 31/03/2014	97.817.400.000	1.634.434.092	99.451.834.092
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	59.438.164.620	1.268.344.584	60.706.509.204
Tại ngày 31/03/2014	60.761.581.452	1.322.785.752	62.084.367.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	38.379.235.380	366.089.508	38.745.324.888
Tại ngày 31/03/2014	37.055.818.548	311.648.340	37.367.466.888

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	39.152.581.848	706.085.919.528
Cộng:	39.152.581.848	706.085.919.528



(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm do kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản khách sạn Hoàng gia Hạ Long.

11. Bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	47.223.253.608	47.223.253.608
Tại ngày 31/03/2014	47.223.253.608	47.223.253.608
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	7.724.692.668	7.724.692.668
Tại ngày 31/03/2014	8.061.647.316	8.061.647.316
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	39.498.560.940	39.498.560.940
Tại ngày 31/03/2014	39.161.606.292	39.161.606.292

12. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động*	66.859.160.556	89.145.561.432
<i>Khách sạn 5 sao</i>	<i>66.859.160.556</i>	<i>89.145.561.432</i>
Công cụ dụng cụ	33.296.769.492	17.548.147.056
Sửa chữa lớn tài sản cố định	171.548.580	309.502.668
Cộng:	100.327.478.628	107.003.211.156

(*) Công ty phân bổ chi phí trước hoạt động trong vòng 01 năm (2014) kể từ khi khách sạn đi vào hoạt động (01/1/2014) theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 1 năm 2003 của Bộ Tài chính.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND		
	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	1.079.693.736	426.820.440	1.506.514.176
Tại ngày 31/03/2014	1.079.693.736	426.820.440	1.506.514.176



15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	39.914.337.480	39.690.135.792
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)	29.580.129.012	29.580.107.976
Ngân hàng TMCP Eximbank Quảng Ninh (3)	19.947.870.828	19.947.891.864
Vay dài hạn đến hạn trả	10.209.696.384	13.402.582.536
Cộng:	99.652.033.704	102.620.718.168

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 40 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2014. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 18 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 30 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 05 tháng 11 năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất 10,5%/năm và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng là 20 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2014. Khoản vay này chịu lãi suất là 11,5% và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Công viên Hoàng Gia.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014	31/12/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	14.752.147.116	10.254.482.028
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.781.130.124	14.844.537.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.650.296	668.650.296
Các loại thuế khác	8.582.982.504	8.315.425.620
Cộng:	42.784.910.040	34.083.095.172

**17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chíp trôi nổi	5.270.191.152	16.853.622.480
Công ty TNHH xây dựng Diệu Đức Phước Thành	1.298.047.416	1.298.047.416
Công ty TNHH Dụ Thành	562.965.432	562.965.432
Công ty TNHH phát triển Diệp Anh	444.722.076	344.064.816
Bảo hiểm xã hội	1.491.221.004	2.287.854.324
Bảo hiểm y tế	471.837.480	581.308.824
Bảo hiểm thất nghiệp	190.796.520	253.652.088
Các khoản phải trả khác	3.760.437.432	3.642.299.256
	13.490.218.512	25.823.814.636

18. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay và nợ dài hạn (1)	99.415.546.992	99.415.546.992
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.318.732.872	4.318.732.872
Phải trả dài hạn khác	1.917.094.824	1.844.773.056
Doanh thu chưa thực hiện	1.018.058.256	893.819.640
Cộng:	106.669.432.944	106.472.872.560

Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long và được gia hạn/sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 07/PL. Sheraton là 170 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty rút vốn với tổng số tiền 170 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2012: 70 tỷ đồng).

19. Vốn chủ sở hữu



Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2013	703.687.540.000	35.686.648.416	81.363.105.200	11.260.193.409	213.130.335.531	1.045.127.822.556
Số dư 31/03/2014	703.687.540.000	1.686.645.444	81.363.105.200	11.260.193.409	213.130.335.531	1.011.127.819.584

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/03/2014 như sau :

Đơn vị tính : VND

Cổ đông	31/03/2014	Tỷ lệ %	31/12/2013	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	47.219.530.000	7	47.219.530.000	7
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải	369.386.320.000	52	369.386.320.000	52
Tiếp				
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	93.454.360.000	13	93.454.360.000	13
Các cổ đông khác	193.627.330.000	28	193.627.330.000	28
Cộng:	703.687.540.000	100	703.687.540.000	100

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí thực phẩm và đồ uống	4.773.867.768	3.844.500.348
Chi phí nhân công	29.275.422.552	22.376.311.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.503.344.976	7.086.289.612
Chi phí phân bổ dụng cụ đồ dùng	5.061.598.176	645.287.472
Chi phí trước hoạt động phân bổ	21.687.611.136	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	9.931.663.572	7.415.559.464
	84.233.508.180	41.367.948.760

- Công ty phân bổ chi phí trước hoạt động trong vòng 01 năm (2014) kể từ khi khách sạn đi vào hoạt động (01/1/2014) theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 1 năm 2003 của Bộ Tài chính; Tổng chi phí trước hoạt động phân bổ trong năm 2014 là: 89.145.540.396 đồng/4.237.761 USD, Số phân bổ



quý I/2014 là 22.286.385.099 đồng/1.059.440 USD, trong đó phân bổ vào chi phí quản lý là 21.687.611.136 đồng, phân bổ vào chi phí khác là 598.773.963 đồng (*Tạm tính tỷ giá 21.036 đồng/1 USD*).

- Các chi phí khác như tiền lương, khấu hao tài sản cố định.... tăng là do năm 2014 Công ty đưa khách sạn Hoàng gia Hạ long đi vào hoạt động

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chênh lệch tỷ giá	33.068.592	21.702.776
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.294.292	483.751.128
Lãi tiền gửi	2.945.040	6.477.508
	449.307.924	511.931.412

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chênh lệch tỷ giá	89.508.180	10.518.140
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.631.725.216	2.801.220.204
	6.721.233.396	2.811.738.344

23. Thu nhập khác

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ		486.354.628
Thu khác	501.624.456	383.776.728
	501.624.456	870.131.356

**24. Chi phí khác**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	1.114.908	926.679.376
Các khoản chi khác	1.295.481.024	789.131.264
	1.296.595.932	1.715.810.640

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.000.002.972)	5.519.919.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế (1)		
Cộng:	339.647.256	448.551.808
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	339.647.256	448.551.808
Thu nhập chịu thuế	(33.660.355.716)	5.968.471.680
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.492.117.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phát sinh với công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp		284.091.180
Bán hàng cho Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	47.688.612	69.166.368
Bán hàng cho bà Nguyễn Tiểu Mai	48.530.052	73.604.964



Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư các khoản phải thu		
Nguyễn Tiểu Mai	48.530.052	0
Số dư các khoản phải trả		
Các khoản phải trả khác cho Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	294.419.856	338.953.068

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng trong quý như sau:

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc điều hành	403.070.796	338.221.440

27. Những thông tin khác

Hạ long ngày 16 tháng 04 năm 2014

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc

Đỗ Trí Vỹ